

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TMB)

CTCP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin

Ngày 31/12/2024	75,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	17.9%	14.1%	-8.0%

DT thuần 2024
41,776
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4,663 12.6%

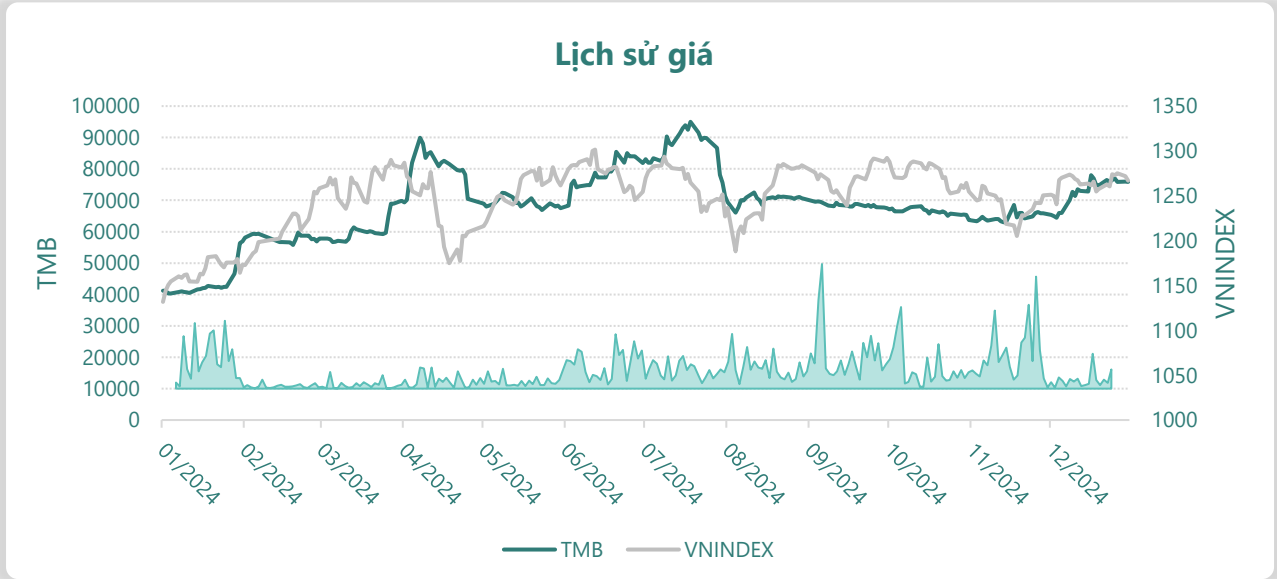
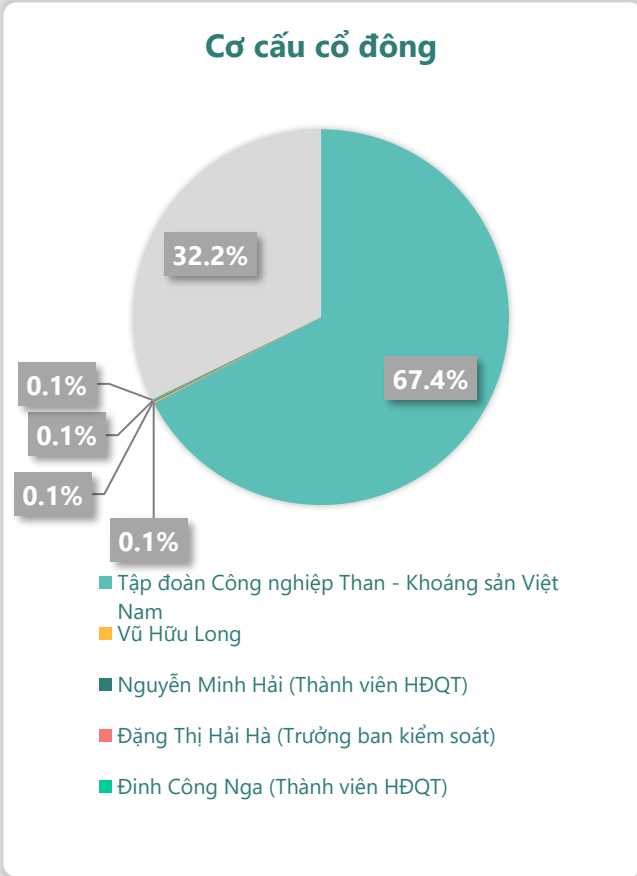
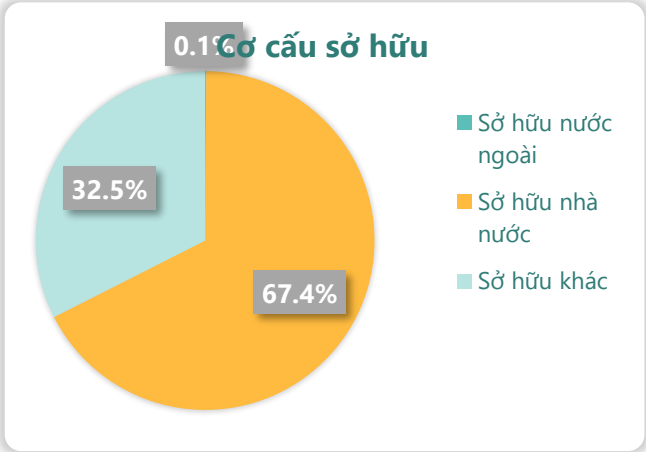
LN thuần 2024
194
tỷ VNĐ
YoY: ▼183 -48.7%

LN sau thuế 2024
200
tỷ VNĐ
YoY: ▼132 -39.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
1.1%
YoY: +/- ▼ 0.2%

ROE 2024
25.9%
YoY: +/- ▼ 31.9%

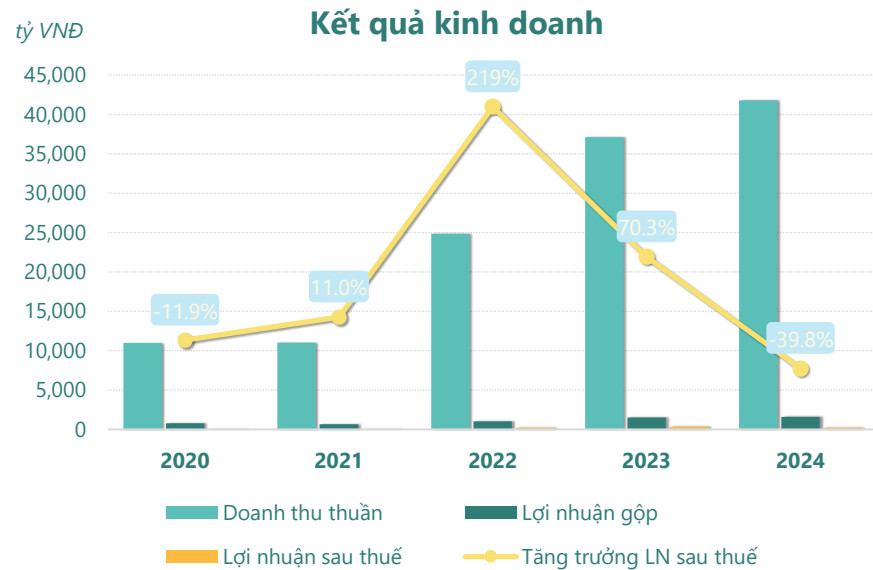
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	40,314 - 95,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,139
Số lượng CPLH (CP)	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	38,925
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.19
EPS	9,583
P/E	7.9



Năm **2024**, **TMB** ghi nhận doanh thu thuần **41,776** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **199.7** tỷ đồng, lần lượt **tăng 12.6%** và **giảm 39.8%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE là 25.9%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

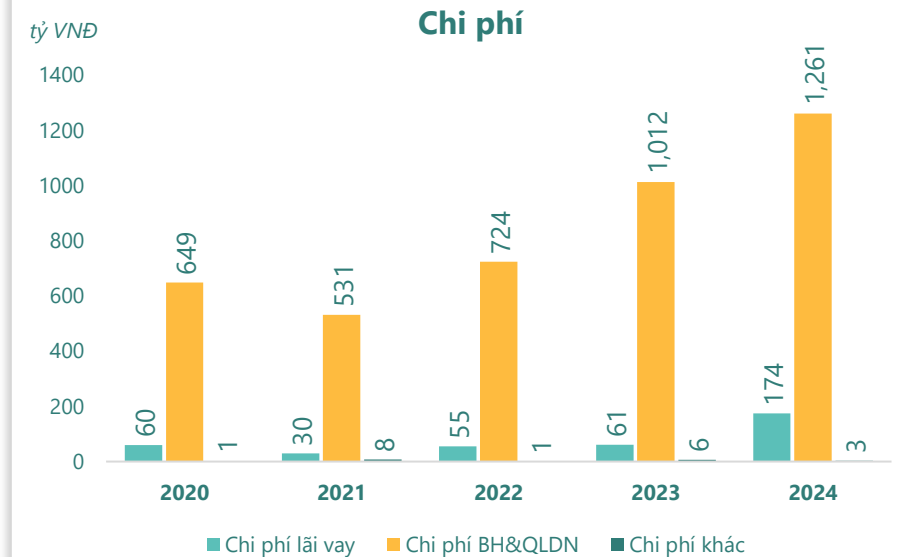
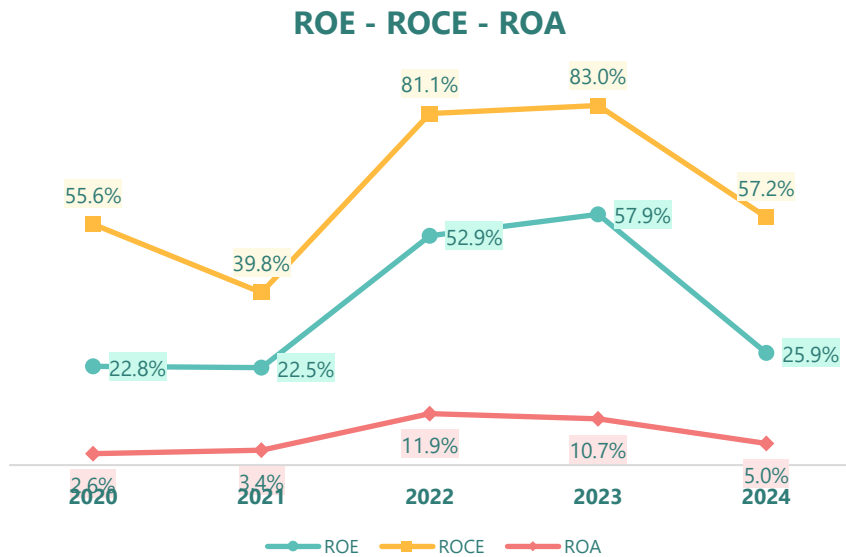
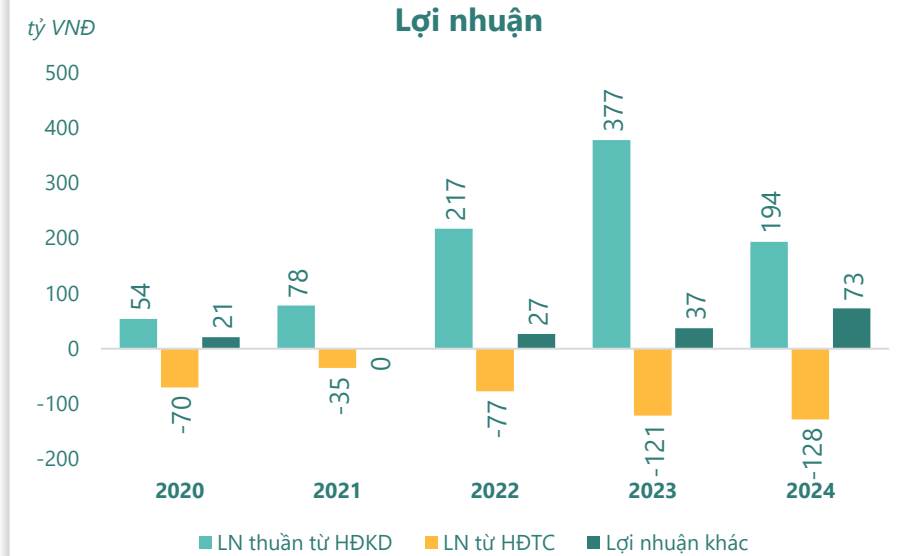
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, TMB có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **193.6** tỷ đồng, **giảm đi 183.9** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (184.1 tỷ đồng) là 9.50 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **174.2** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **1,261** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.99** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

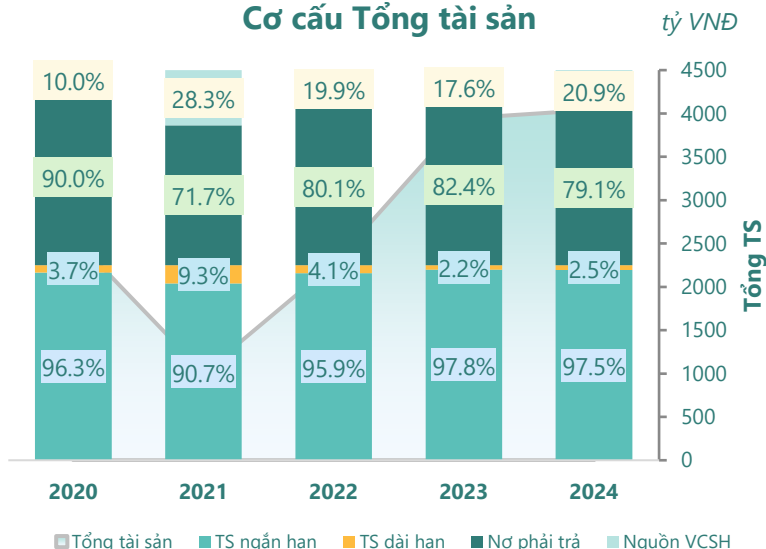
ROE của TMB năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **25.9%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



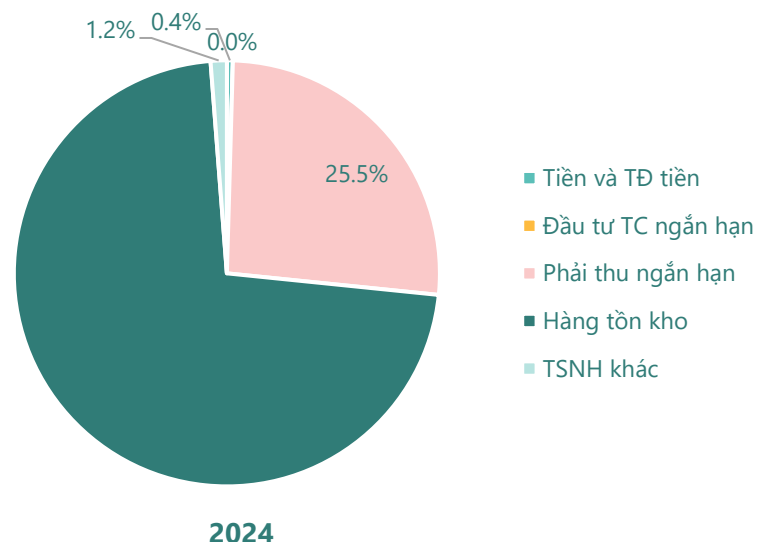


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

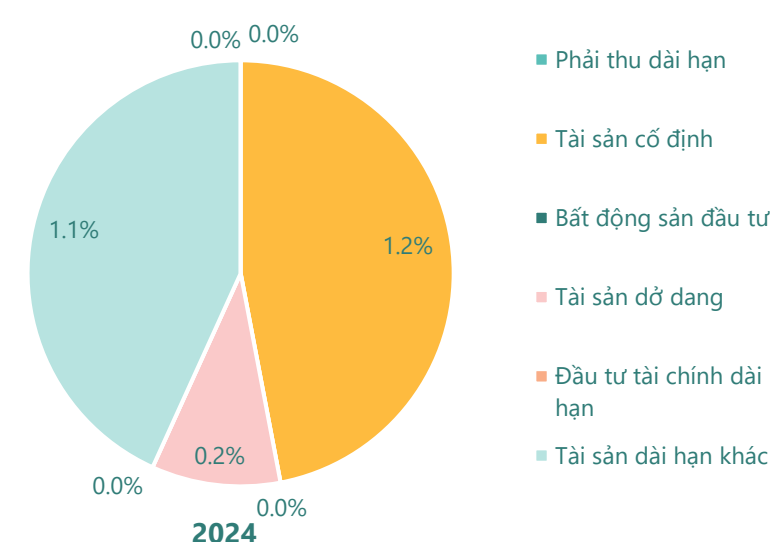
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TMB** năm 2024 tăng trưởng **2.51%** so với năm trước, đạt **4,043** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 97.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 79.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TMB đạt **3,941** tỷ đồng, tăng trưởng **2.24%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **97.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **70.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 25.5% trên tổng tài sản.

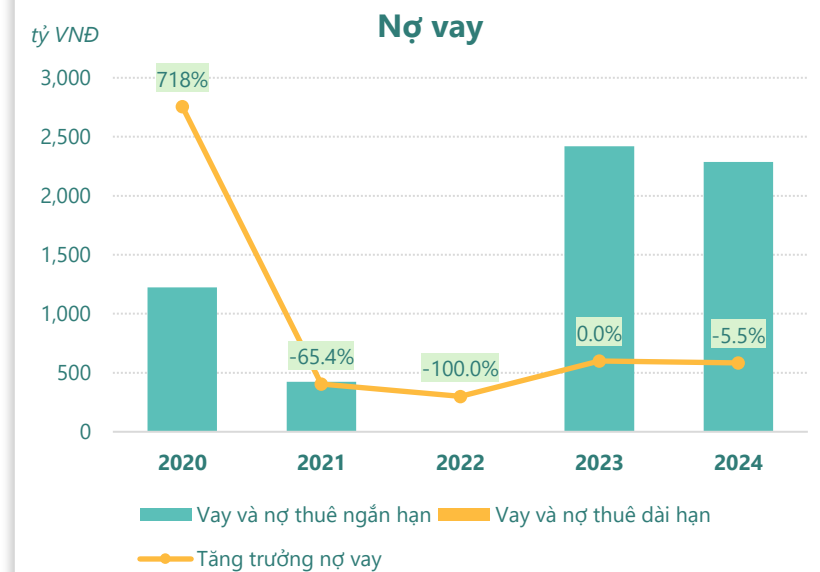
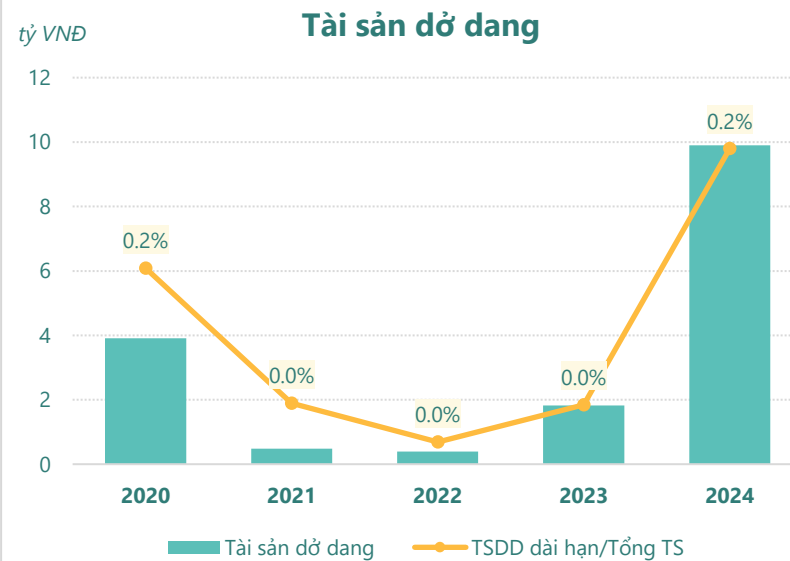
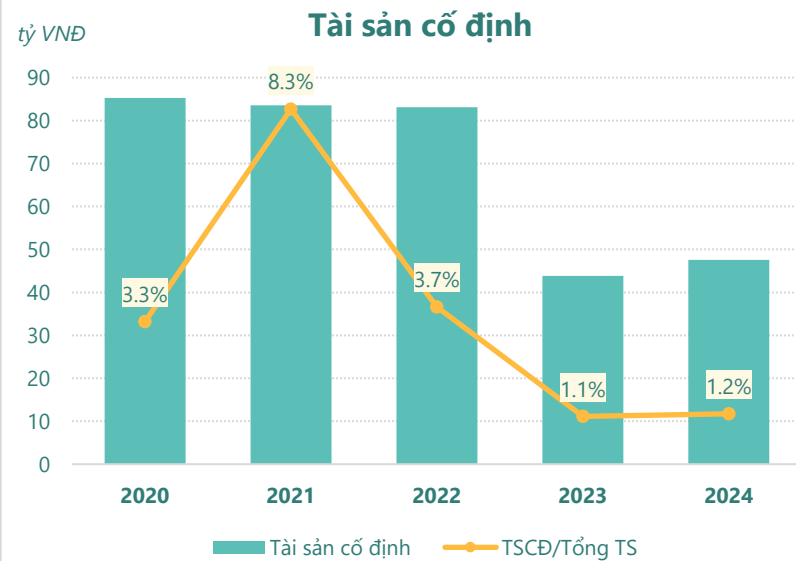
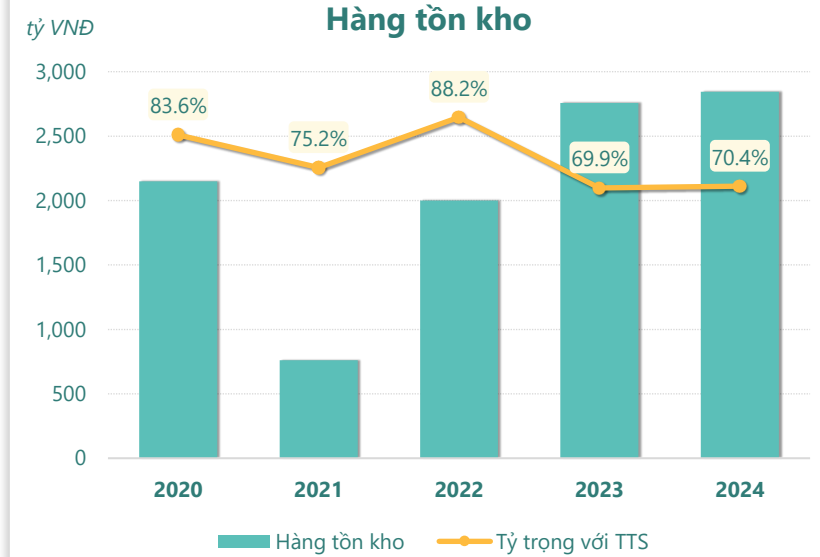
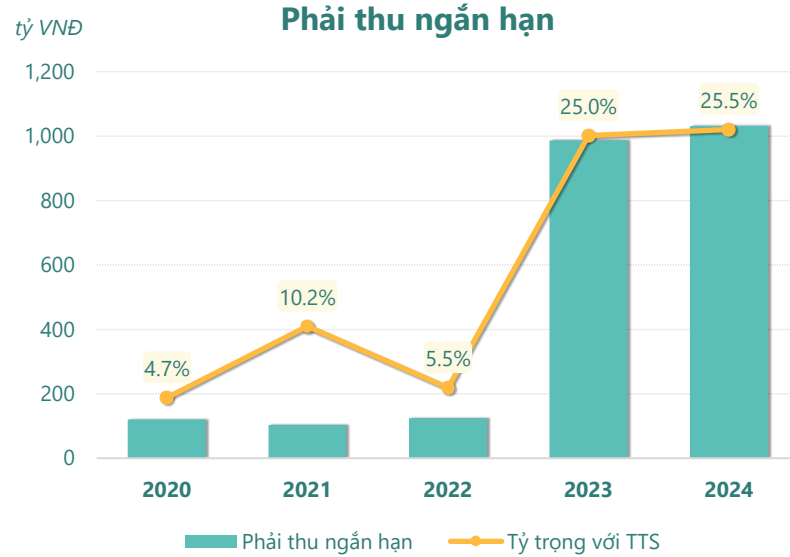
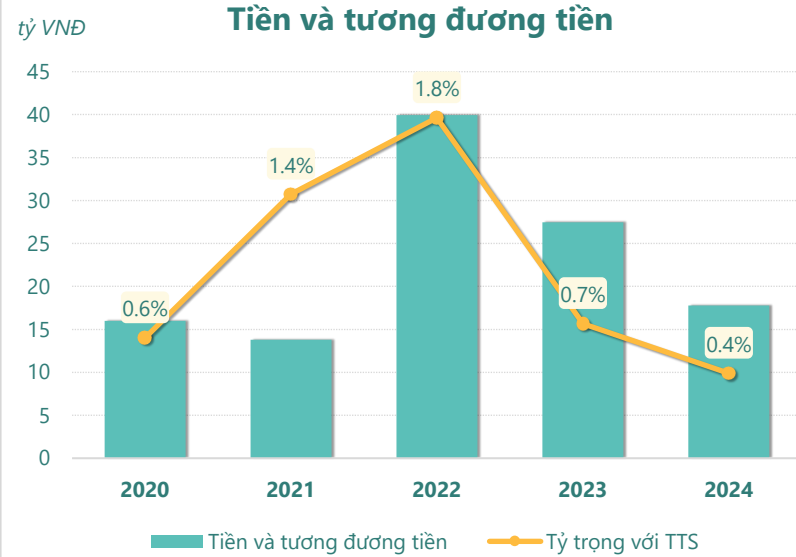
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **14.2%** so với năm trước và đạt **101.2** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **2.50%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **1.18%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.08%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

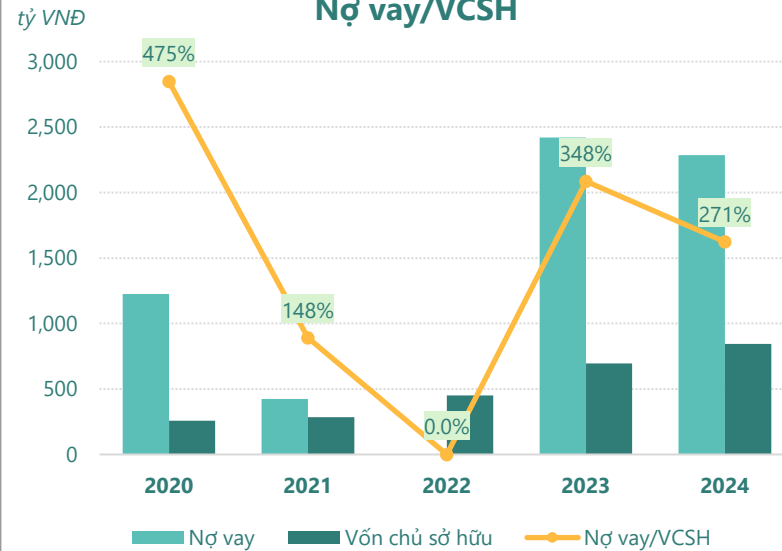


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

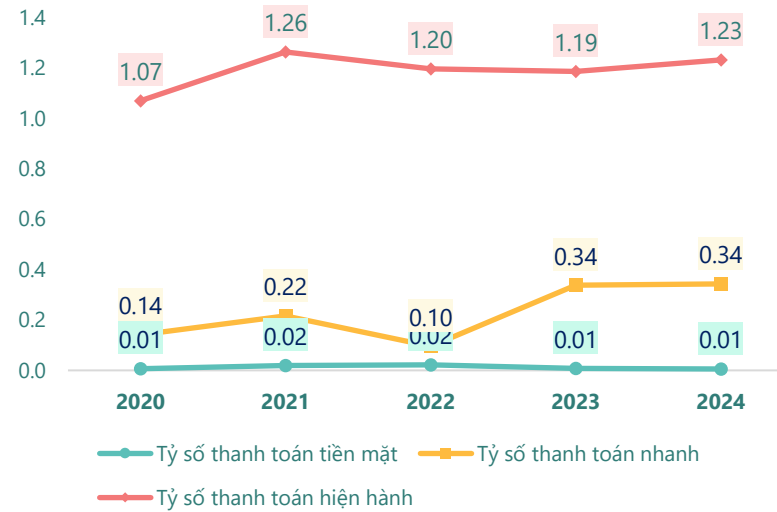


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

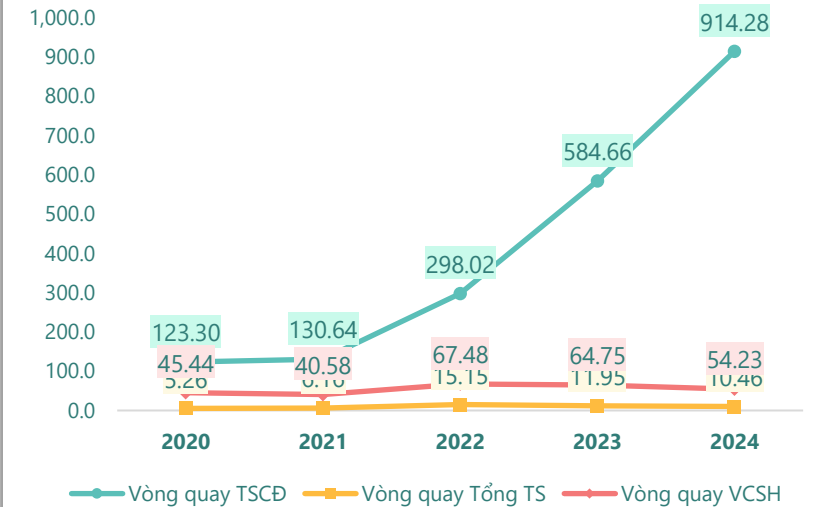
Nợ vay/VCSH



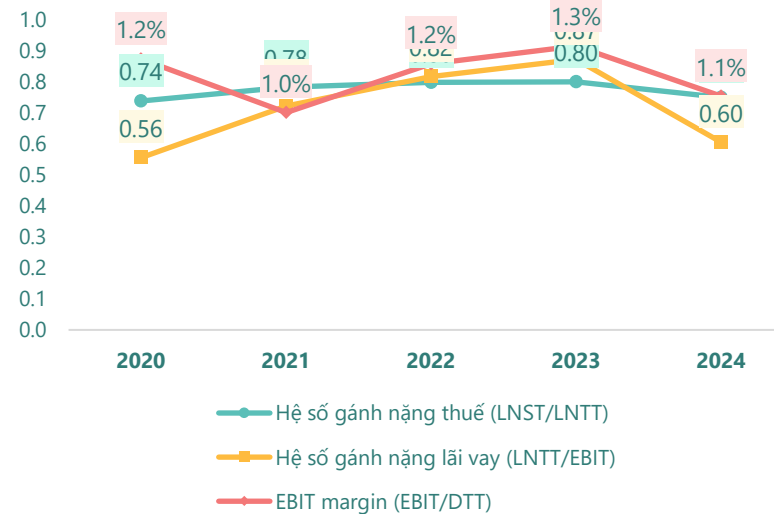
Chỉ số thanh khoản



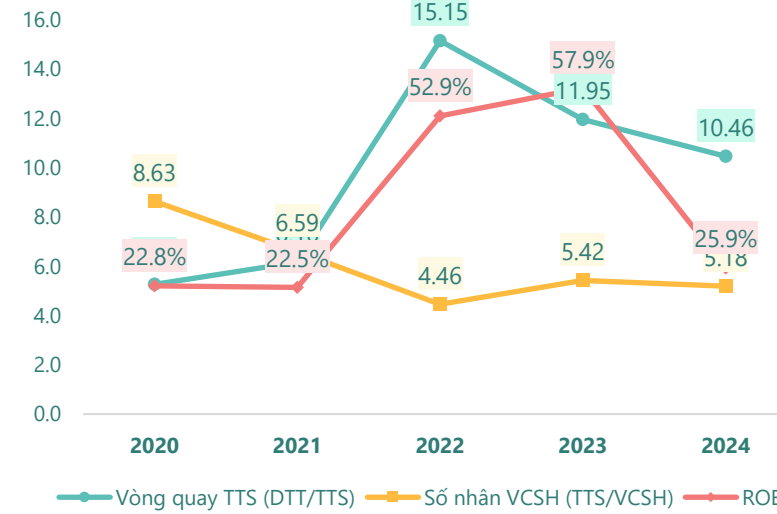
Vòng quay tài sản



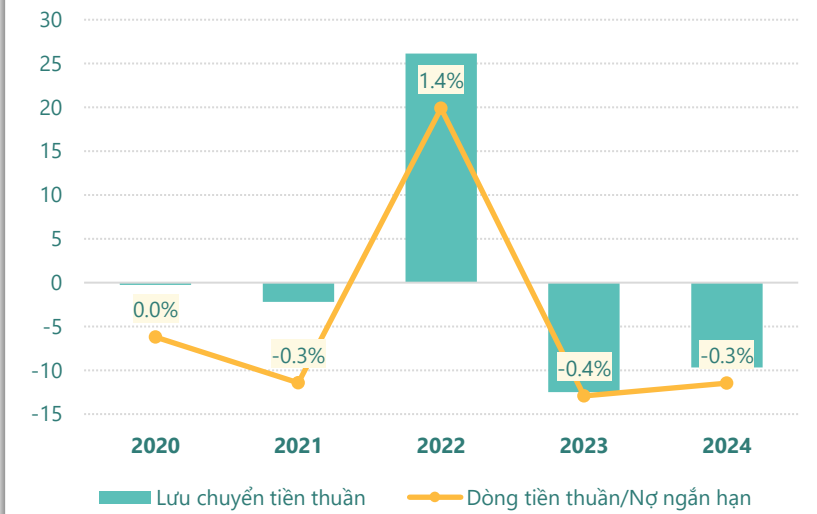
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	11,029	24,839	37,113	41,776
Giá vốn hàng bán	10,385	23,821	35,603	40,194
Lợi nhuận gộp	644	1,018	1,510	1,582
Doanh thu HĐTC	0.09	92.6	10.0	80.2
Chi phí TC	35.0	170	131	208
Chi phí lãi vay	30.1	54.7	60.8	174
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	491	656	927	1,184
Chi phí QLDN	40.2	67.2	85.2	76.8
LN thuần từ HĐKD	78.3	217	377	194
Lợi nhuận khác	-0.18	26.6	37.2	72.8
LN trước thuế	78.1	244	415	266
Lợi nhuận sau thuế	61.1	195	332	200
LNST của CĐ cty mẹ	61.1	195	332	200

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	815	479	-2,401	169
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.68	-6.65	-1.71	-15.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-816	-447	2,390	-164
Tiền đầu kỳ	16.0	13.8	40.0	27.5
Lưu chuyển tiền thuần	-2.19	26.2	-12.5	-9.70
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.8	40.0	27.5	17.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,011	2,269	3,943	4,043
Tài sản ngắn hạn	916	2,175	3,855	3,941
Tiền và tương đương tiền	13.8	40.0	27.5	17.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	103	124	987	1,031
Hàng tồn kho	760	2,001	2,757	2,844
Tài sản ngắn hạn khác	39.4	9.78	83.1	48.3
Tài sản dài hạn	94.4	94.0	88.6	101
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	83.6	83.1	43.8	47.5
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.48	0.39	1.82	9.90
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	10.3	10.4	42.9	43.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	725	1,818	3,248	3,198
Nợ ngắn hạn	725	1,818	3,248	3,198
Vay và nợ thuê ngắn hạn	424	0	2,420	2,286
Phải trả người bán ngắn hạn	211	684	594	700
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	286	451	696	845
Vốn chủ sở hữu	286	451	696	845
Vốn điều lệ	150	150	150	150
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0